

CÔNG TY
C PHN
QUN LY
QU ĐU T
MB

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285,815,849,764	258,274,714,269
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,780,499,658	93,194,513,845
1. Tiền	111	V.01	680,499,658	1,294,513,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,100,000,000	91,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	245,069,149,925	161,871,934,276
1. Đầu tư ngắn hạn	121		248,140,177,902	162,064,652,424
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,071,027,977)	(192,718,148)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,952,648,181	3,163,748,148
1. Phải thu khách hàng	131		330,803,050	1,896,360,000
2. Trả trước cho người bán	132			4,450,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	1,578,000,652	2,102,751,846
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	4,043,844,479	297,686,302
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(1,137,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,552,000	44,518,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,552,000	44,518,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		186,515,498,247	165,939,645,721
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		115,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	115,000,000	10,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3,502,037,792	2,749,520,224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2,072,437,792	2,749,520,224
- Nguyên giá	222		4,608,539,423	4,783,929,926
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,536,101,631)	(2,034,409,702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228		317,750,000	317,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(317,750,000)	(317,750,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	1,429,600,000	



CÔNG TY
C PHN
QUN LY
QU ĐU T
MB

Digitally signed by CÔNG TY C PHN QUN LY QU ĐU T MB
Date: 2020.01.21 10:13:39 +07:00

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	182,716,232,876	162,716,232,876
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		182,716,232,876	162,716,232,876
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		182,227,579	463,892,621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	182,227,579	463,892,621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		472,331,348,011	424,214,359,990
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35,921,374,053	11,800,432,187
I. Nợ ngắn hạn	310		35,921,374,053	11,800,432,187
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		3,218,210,345	21,775,675
3. Người mua trả tiền trước	313		15,000,000,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	(562,536,516)	2,982,255,679
5. Phải trả người lao động	315		12,273,587,872	4,024,116,306
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	325,381,279	278,846,610
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,666,731,073	4,493,437,917
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436,409,973,958	412,413,927,803
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,982,560,062	14,834,129,563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		22,224,921,124	19,361,561,752
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72,307,492,772	54,323,236,488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		472,331,348,011	424,214,359,990



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
			-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	377,855	4,083,727
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			366,000	4,071,872
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	123,616,890,000	87,237,390,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	123,616,890,000	87,237,390,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	144,671,821,700	122,540,896,900
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	24,485,616,161	2,667,103,100
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	24,485,616,161	2,667,103,100
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	993,083,395,729	997,713,160,649
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	993,083,395,729	997,713,160,649
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	14,487,391,796	1,690,176,228
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	8,553,077,624	2,058,691,272

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.28	1,949,605,821	6,552,837,017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		1,949,605,821	6,552,837,017
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	3,564,423,563	5,631,174,587
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(1,614,817,742)	921,662,430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	13,234,928,028	15,705,930,797
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	(152,984,622)	(2,296,501,531)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,079,721,719	3,068,597,189
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		8,693,373,189	15,855,497,569
10. Thu nhập khác	31		188,576,379	136,739,160
11. Chi phí khác	32		188,576,379	135,723,827
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			1,015,333
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,693,373,189	15,856,512,902
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	(220,381,824)	3,042,223,102
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8,913,755,013	12,814,289,800
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		178,395,257,640	448,102,614,151
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(189,494,415,557)	(297,407,706,246)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16,551,106,096)	(16,376,863,376)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(13,636,351,915)	(10,494,073,327)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		34,212,936,446	16,675,411,270
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(25,145,540,505)	(57,422,333,113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,219,219,987)	83,077,049,359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,759,590,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	460,000,000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(10,000,000,000)	(82,460,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,379,125,450	17,183,155,785
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư			-	-
9. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư			-	(99,237,957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,379,125,450	(67,675,672,872)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-

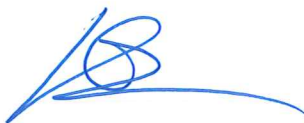


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,573,450,000)	(35,617,450,000)
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính			-	-
8. Tiền chi khác cho hoạt động tài chính			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,573,450,000)	(35,617,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(58,413,544,537)	(20,216,073,513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93,194,513,845	113,367,543,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(469,650)	43,044,060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	34,780,499,658	93,194,513,845

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin chung về Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007

- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

1.2 Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3 Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
<i>Ông Nguyễn Đức Hải miễn nhiệm từ ngày 28.06.2019</i>	

1.4 Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai,
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

VP đại diện tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở
3	Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 26 nhân viên (30/09/2019: 26 nhân viên), trong đó có 13 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và 02 CBNV đã vượt qua kỳ thi sát hạch, đang chờ UBCK NN cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào cuối kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của các Thông tư sau:

- Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).
- Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”).
- Thông tư 146/2014/TT/BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”).

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.
- Đối với chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở thì giá trị thị trường được xác định là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng

minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các khoản mục ngoại bảng

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01.Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	350,651,225	379,515,750
2. Tiền gửi ngân hàng	34,429,848,433	41,332,201,456
Cộng	34,780,499,658	41,711,717,206

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 350,651,225 VNĐ (30/09/2019 : 353,220,750 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	12,422,899	248,140,177,902	10,862,884	216,397,234,195
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	12,422,849	243,083,573,260	10,862,839	211,897,234,195
TJC	805,300	5,458,439,280	855,400	5,798,024,094
CDP	78,001	873,780,873	78,001	877,569,120
HEM	19,300	276,315,080	19,300	276,315,080
MKP	442,460	25,575,901,794	331,260	19,009,383,957
VGC	3,000,000	56,989,148,950		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	50	5,056,604,642	45	4,500,000,000
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,071,027,977)		(3,286,484,251)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1,112,544,715	1,276,289,502
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	(2,476,760,622)	1,311,300,424
- Phải thu phí thưởng hoạt động	10,514,388	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	20,000,000	9,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	(1,333,701,519)	2,596,589,926

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,986,310,230	1,531,068,493
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ khác	-	-
- Phải thu khác	57,534,249	257,413,631
Cộng	4,043,844,479	1,788,482,124

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	115,000,000	115,000,000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	115,000,000	115,000,000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	813,102,726	3,873,787,400	97,039,800	4,783,929,926
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	175,390,503	-	-	175,390,503
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	637,712,223	3,873,787,400	97,039,800	4,608,539,423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	791,332,806	1,700,007,670	50,881,050	2,542,221,526
- Khấu hao trong kỳ	2,571,249	161,407,809	5,291,550	169,270,608
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	175,390,503	-	-	175,390,503
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	618,513,552	1,861,415,479	56,172,600	2,536,101,631
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	21,769,920	2,173,779,730	46,158,750	2,241,708,400
- Tại ngày cuối kỳ	19,198,671	2,012,371,921	40,867,200	2,072,437,792

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	317,750,000	317,750,000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	317,750,000	317,750,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	317,750,000	317,750,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	317,750,000	317,750,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác		13,906,022.17	182,716,232,876	13,906,022.17	182,716,232,876
- Đầu tư cổ phiếu	13.34 %	1,700,000	57,460,000,000	1,700,000	57,460,000,000
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	29.07 %	12,206,022.17	125,256,232,876	12,206,022.17	125,256,232,876
- Đầu tư chứng khoán khác					
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước khác	182,227,579	208,309,734
Cộng	182,227,579	208,309,734

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,159,091
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,093,851,693)	(873,469,869)
- Thuế thu nhập cá nhân	531,315,177	194,094,118
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(562,536,516)	(678,216,660)

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	181,385,531	192,914,371
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143,995,748	126,624,977
Cộng	325,381,279	319,539,348

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NĐTUT01		
- Số dư đầu kỳ	35,981,571	36,488,542
- Số tăng trong kỳ	27,114	27,842
- Số giảm trong kỳ	534,813	534,813
- Số dư cuối kỳ	35,473,872	35,981,571
NĐTUT08		
- Số dư đầu kỳ	8,979,022,795	5,918,596,709
- Số tăng trong kỳ	292,790,454,441	145,701,821,618
- Số giảm trong kỳ	294,729,111,289	142,641,395,532
- Số dư cuối kỳ	7,040,365,947	8,979,022,795
NĐTUT19		
- Số dư đầu kỳ	56,435,970	150,610,646
- Số tăng trong kỳ	5,562,142	507,625,761
- Số giảm trong kỳ	1,765,062	601,800,437
- Số dư cuối kỳ	60,233,050	56,435,970
NĐTUT28		
- Số dư đầu kỳ	96,305,620	98,560,730
- Số tăng trong kỳ	14,379,692,899	2,989,646,596
- Số giảm trong kỳ	7,388,605,644	2,991,901,706
- Số dư cuối kỳ	7,087,392,875	96,305,620

NĐTUT29		
- Số dư đầu kỳ	5,041,350	7,106,626
- Số tăng trong kỳ	3,154	4,907
- Số giảm trong kỳ	2,061,243	2,070,183
- Số dư cuối kỳ	2,983,261	5,041,350
NĐTUT30		
- Số dư đầu kỳ	12,791,781	17,675,173
- Số tăng trong kỳ	8,119	12,268
- Số giảm trong kỳ	4,874,443	4,895,660
- Số dư cuối kỳ	7,925,457	12,791,781
NĐTUT31		
- Số dư đầu kỳ	69,111,859	117,456,524
- Số tăng trong kỳ	54,663,293	69,674
- Số giảm trong kỳ	123,775,152	48,414,339
- Số dư cuối kỳ	-	69,111,859
NĐTUT32		
- Số dư đầu kỳ	8,619,609	11,147,263
- Số tăng trong kỳ	5,717	7,882
- Số giảm trong kỳ	2,524,573	2,535,536
- Số dư cuối kỳ	6,100,753	8,619,609
NĐTUT33		
- Số dư đầu kỳ	616,753,989	393,806,394
- Số tăng trong kỳ	10,586,087,689	3,346,473,836
- Số giảm trong kỳ	7,894,886,934	3,123,526,241
- Số dư cuối kỳ	3,307,954,744	616,753,989
NĐTUT34		
- Số dư đầu kỳ	68,881,140	69,792,373
- Số tăng trong kỳ	51,936	53,268
- Số giảm trong kỳ	960,365	964,501
- Số dư cuối kỳ	67,972,711	68,881,140

NĐTUT37		
- Số dư đầu kỳ	1,029,952,508	1,062,368,772
- Số tăng trong kỳ	207,622,353,005	806,040
- Số giảm trong kỳ	208,652,305,513	33,222,304
- Số dư cuối kỳ	-	1,029,952,508
NĐTUT38		
- Số dư đầu kỳ	57,320,829	77,068,132
- Số tăng trong kỳ	34,788	53,890
- Số giảm trong kỳ	57,355,617	19,801,193
- Số dư cuối kỳ	-	57,320,829
NĐTUT39		
- Số dư đầu kỳ	44,170,207	45,440,343
- Số tăng trong kỳ	7,284,670	34,523
- Số giảm trong kỳ	51,454,877	1,304,659
- Số dư cuối kỳ	-	44,170,207
NĐTUT40		
- Số dư đầu kỳ	74,232,103	76,559,375
- Số tăng trong kỳ	55,535	58,084
- Số giảm trong kỳ	2,375,200	2,385,356
- Số dư cuối kỳ	71,912,438	74,232,103
NĐTUT41		
- Số dư đầu kỳ	4,433,588,755	2,611,556,901
- Số tăng trong kỳ	26,241,480,808	15,501,973,027
- Số giảm trong kỳ	25,916,149,130	13,679,941,173
- Số dư cuối kỳ	4,758,920,433	4,433,588,755
NĐTUT42		
- Số dư đầu kỳ		1,250,803,013
- Số tăng trong kỳ		336,983,369,905
- Số giảm trong kỳ		338,234,172,918
- Số dư cuối kỳ		-

NĐTUT43		
- Số dư đầu kỳ	105,877,129	-
- Số tăng trong kỳ	76,869	105,877,129
- Số giảm trong kỳ	5,293,151	-
- Số dư cuối kỳ	100,660,847	105,877,129.00
NĐTUT44		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694
NĐTUT45		
- Số dư đầu kỳ	132,346,411	-
- Số tăng trong kỳ	96,088	132,346,411
- Số giảm trong kỳ	6,616,438	-
- Số dư cuối kỳ	125,826,061	132,346,411
NĐTUT46		
- Số dư đầu kỳ	105,877,129	-
- Số tăng trong kỳ	76,869	105,877,129
- Số giảm trong kỳ	5,293,151	-
- Số dư cuối kỳ	100,660,847	105,877,129
NĐTUT47		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694
NĐTUT48		
- Số dư đầu kỳ	52,938,565	-
- Số tăng trong kỳ	38,434	52,938,565
- Số giảm trong kỳ	2,646,575	-
- Số dư cuối kỳ	50,330,424	52,938,565

NĐTUT49		
- Số dư đầu kỳ	52,938,565	-
- Số tăng trong kỳ	38,434	52,938,565
- Số giảm trong kỳ	2,646,575	-
- Số dư cuối kỳ	50,330,424	52,938,565
NĐTUT50		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694
NĐTUT51		
- Số dư đầu kỳ	52,938,565	-
- Số tăng trong kỳ	38,434	52,938,565
- Số giảm trong kỳ	2,646,575	-
- Số dư cuối kỳ	50,330,424	52,938,565
NĐTUT52		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694
NĐTUT53		
- Số dư đầu kỳ	105,877,129	-
- Số tăng trong kỳ	2,020,579,126	105,877,129
- Số giảm trong kỳ	2,126,456,255	-
- Số dư cuối kỳ	-	105,877,129
NĐTUT54		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	3,036,079,839	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	3,194,895,533	-
- Số dư cuối kỳ	-	158,815,694

NĐTUT55		
- Số dư đầu kỳ	52,938,565	-
- Số tăng trong kỳ	38,434	52,938,565
- Số giảm trong kỳ	2,646,575	-
- Số dư cuối kỳ	50,330,424	52,938,565
NĐTUT56		
- Số dư đầu kỳ	158,815,404	-
- Số tăng trong kỳ	113,723	158,815,404
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,989,401	158,815,404
NĐTUT57		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694
NĐTUT58		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694
NĐTUT59		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694
NĐTUT60		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694

NĐTUT61		
- Số dư đầu kỳ	158,815,694	-
- Số tăng trong kỳ	115,303	158,815,694
- Số giảm trong kỳ	7,939,726	-
- Số dư cuối kỳ	150,991,271	158,815,694
NĐTUT62		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	483,583,333	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	483,583,333	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT63		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,037,058,630	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,037,058,630	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT64		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,036,506,301	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,036,506,301	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT65		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	5,199,739,726	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	5,199,739,726	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT66		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,042,349,589	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,042,349,589	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT67		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	6,145,353,463	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	6,145,353,463	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT68		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	4,092,803,856	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	4,092,803,856	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT69		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,254,159,781	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,254,159,781	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT70		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,045,133,151	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,045,133,151	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT71		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,048,558,137	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,048,557,808	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	329	-
NĐTUT72		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,468,190,356	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,468,190,356	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT73		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	10,690,727,692	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	10,690,727,692	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT74		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	29,357,951,453	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	29,357,951,453	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT75		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,143,754,082	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,143,754,082	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT76		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,038,606,849	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,038,606,849	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT77		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,636,386,850	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,636,386,850	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT78		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,560,315,617	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,560,315,617	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT79		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,181,832,110	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,181,832,110	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT80		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,040,738,082	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,040,738,082	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT81		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,559,533,972	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,559,533,972	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT82		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,039,689,315	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,039,689,315	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT83		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	30,601,495,768	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	30,601,495,768	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT84		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	30,601,495,768	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	30,601,495,768	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT85		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	9,166,639,343	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	9,166,639,343	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT86		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,249,359,123	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,249,359,123	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT87		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,042,327,671	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,042,327,671	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT88		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,042,659,726	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,042,659,726	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT89		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	6,051,278,246	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	6,051,278,246	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT90		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,042,659,726	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,042,659,726	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT91		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,085,319,452	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,085,319,452	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT92		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,042,991,781	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,042,991,781	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT93		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	5,222,923,288	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	5,222,923,288	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT94		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,091,092,603	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,091,092,603	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT95		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	5,227,731,506	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	5,227,731,506	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT96		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	5,227,731,506	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	5,227,731,506	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT97		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT98		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT99		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT100		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT101		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,044,905,205	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT102		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,044,652,055	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,044,652,055	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT103		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	4,704,958,356	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	4,704,958,356	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT104		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,568,319,452	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,568,319,452	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT105		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,091,092,603	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,091,092,603	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT106		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,136,638,904	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,136,638,904	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT107		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,136,638,904	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,136,638,904	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT108		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,568,319,452	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,568,319,452	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT109		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,242,187,233	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,242,187,233	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT110		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,359,342,685	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,359,342,685	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT111		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,137,600,548	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,137,600,548	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT112		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,045,866,850	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,045,866,850	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT113		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,091,733,699	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,091,733,699	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT114		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,091,296,438	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,091,296,438	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT115		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,568,472,329	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,568,472,329	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT116		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,137,600,548	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,137,600,548	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT117		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,568,800,274	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,568,800,274	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT118		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	4,706,400,821	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	4,706,400,821	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT119		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,091,296,438	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,091,296,438	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT120		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,568,800,274	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,568,800,274	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT121		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,568,800,274	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,568,800,274	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT122		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,359,626,904	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,359,626,904	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT123		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,569,281,096	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,569,281,096	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT124		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	4,188,596,164	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	4,188,596,164	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT125		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	4,188,596,164	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	4,188,596,164	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT126		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,047,469,589	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,047,469,589	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT127		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,570,962,740	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,570,962,740	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT128		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,047,640,548	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,047,640,548	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT129		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,152,404,603	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,152,404,603	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT130		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,048,431,233	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,048,431,233	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT131		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,048,304,657	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,048,304,657	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT132		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,047,988,219	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,047,988,219	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT133		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,095,976,438	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,095,976,438	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT134		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,677,489,973	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,677,489,973	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT135		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,093,025,753	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,093,025,753	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT136		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,098,213,699	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	2,098,213,699	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT137		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,461,928,740	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,461,928,740	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT138		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	10,175,972,357	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	10,175,972,357	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

NĐTUT139		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,001,413,699	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,001,413,699	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT140		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,402,375,014	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	1,402,375,014	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT141		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,009,330,411	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,009,330,411	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT142		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,105,960,822	20,332,500,000
- Số giảm trong kỳ	3,105,960,822	20,332,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	-

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	993,083,395,729	1,143,332,669,545
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	624,120,970,269	849,670,246,011
ACB	100,968,075,370	61,796,716,240
VGC	51,267,143,745	13,192,759,500
MKP	34,831,201,049	42,109,255,551
SD6	4,228,893,840	4,228,893,840
SDT	6,012,803,855	6,012,803,855
MIG	65,779,405,480	56,737,478,435
VNR	27,327,890,440	27,194,019,935
CTG	14,439,249,319	14,439,249,319
HDG	10,892,825,048	
VEA	4,783,244,120	
GEX	9,920,276,629	
HPG	7,240,636,180	3,922,666,680

- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	45,867,484,360	45,867,484,360
VSTAO	2,148,399,360	2,148,399,360
VASS	871,885,000	871,885,000
- Trái phiếu	254,294,941,100	165,494,939,174
- Chứng khoán phái sinh	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	68,800,000,000	82,300,000,000
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-

Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	14,487,391,796	4,873,090,125
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	8,553,077,624	4,008,056,789

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	3,487,139,878	4,619,325,355
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	(1,627,623,003)	1,645,592,752
- Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	20,000,000	118,000,000
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	70,088,946	169,918,910
Cộng	1,949,605,821	6,552,837,017

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	283,662,257	240,629,767
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	74,040,007	19,563,653
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	3,206,721,299	5,376,947,076
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	3,564,423,563	5,637,140,496

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	495,127,411	744,620,130
- Lãi đầu tư tài chính	365,376,564	14,674,474,567
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,374,424,053	271,408,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15,427,600
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	13,234,928,028	15,705,930,797

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	10,520,577	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2,569,525	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(215,456,274)	(2,436,095,755)
- Chi phí tài chính khác	49,381,550	139,594,224
Cộng	(152,984,622)	(2,296,501,531)

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,101,656,478	2,256,621,327
- Chi phí vật liệu quản lý	124,659,897	96,098,862
- Chi phí y tế	74,100,000	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	
- Thuế, phí và lệ phí	6,600,000	4,680,000
- Chi phí dự phòng	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	253,124,296	292,841,439
- Chi phí khác bằng tiền	519,581,048	352,316,561
Cộng	3,079,721,719	3,068,597,189

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	188,576,379	136,739,160
- Chi phí khác	188,576,379	135,723,827

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(220,381,824)	2,951,029,920
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(220,381,824)	2,951,029,920

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 30/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của Quý
IV/2019 so với Quý IV/2018

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý IV/2019 so với Quý IV/2018, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,913,755,013	12,814,289,800	(3,900,534,787)	-30.44%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý IV/2019 giảm 30.44% so với Quý IV/2018 là do trong kỳ Doanh thu hoạt động kinh doanh giảm 70.25% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh